

**Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM**  
**Khoa Tài chính**

**CHƯƠNG 3**  
**PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH**

**GV: ThS. Lê Thị Khuyên**

**“Một số người đọc Playboy.  
Tôi lại đọc báo cáo thường niên”**





“In his search for the magic company with a durable competitive advantage, Warren always starts with the firm’s income statement.”

*(Nguồn: Buffet, M. and Clark, D. (2008). Warren Buffet and the Interpretation of Financial Statements. p. 26.)*

# TÌM KIẾM BCTC Ở ĐÂU?

---

## Thế giới:

- <http://finance.yahoo.com>
- <http://www.google.com/finance>
- <http://moneycentral.msn.com>
- <https://www.sec.gov>

## Việt Nam

- <http://cafef.vn>
- Website chính thức của các công ty

# NỘI DUNG

---

- 3.1. Mục đích phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.**
- 3.2. Hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh.**
- 3.3. Phân tích khái quát kết quả kinh doanh.**
- 3.4. Phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**
- 3.5. Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính.**

# MỤC TIÊU

---

**Sau khi học xong chương 3, sinh viên có thể:**

- ❑ **Giải thích** được **ý nghĩa** của các chỉ tiêu quan trọng phản ánh kết quả kinh doanh.
- ❑ **Phân tích** sự biến động của từng **bộ phận lợi nhuận** đến kết quả kinh doanh.
- ❑ **Đánh giá hiệu quả tiết kiệm chi phí** của doanh nghiệp.
- ❑ **Đánh giá** được **xu hướng** biến động của **doanh thu**.
- ❑ **Đánh giá** được tác động của **lượng bán** và **giá bán** đến doanh thu.

## 3.1 Mục đích phân tích báo cáo KQKD

---

### ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đánh giá **doanh thu** bán hàng đang tăng, ổn định hay sụt giảm. Sự biến động của doanh thu do tác động của LB hay GB.

Sự biến động của từng **bộ phận lợi nhuận** đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp?

Hiệu quả **tiết kiệm chi phí** của doanh nghiệp có được cải thiện không?

➤Đưa ra các giải pháp nhằm **nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh**

## 3.1 Mục đích phân tích báo cáo KQKD

---

### ĐỐI VỚI CHỦ NỢ

Đánh giá khả năng trả nợ và lãi vay của DN

Đánh giá chính sách phân phối LN của DN

Đánh giá khả năng thích ứng của DN trước những thay đổi của thị trường và môi trường kinh doanh

➤ Đưa ra quyết định tín dụng hợp lý



## 3.1 Mục đích phân tích báo cáo KQKD

---

### **ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ**

Đánh giá khả năng sinh lời của DN

Đánh giá khả năng tăng trưởng hiện tại và dự báo trong tương lai

➤ **Đưa ra quyết định đầu tư hợp lý**

### Thực chất:

- Phân tích KQKD là phân tích Doanh thu, Chi phí, Lợi nhuận.
- Hiểu nội dung, ý nghĩa và cách tính các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

Doanh thu	Chi phí
<ul style="list-style-type: none"><li>- Lợi ích kinh tế thu được làm tăng VCSH ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông.</li><li>- Ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền (Điều 78–TT200)</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Những khoản làm giảm lợi ích kinh tế.</li><li>- Ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh không phân biệt đã chi tiền hay chưa (Điều 82 – TT200)</li></ul>



$$LN = DT - CP$$

# Tài liệu phân tích báo cáo KQKD

---

□ Báo cáo kết quả kinh doanh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thông tin thị trường, chính sách kinh tế -  
tài chính của nhà nước

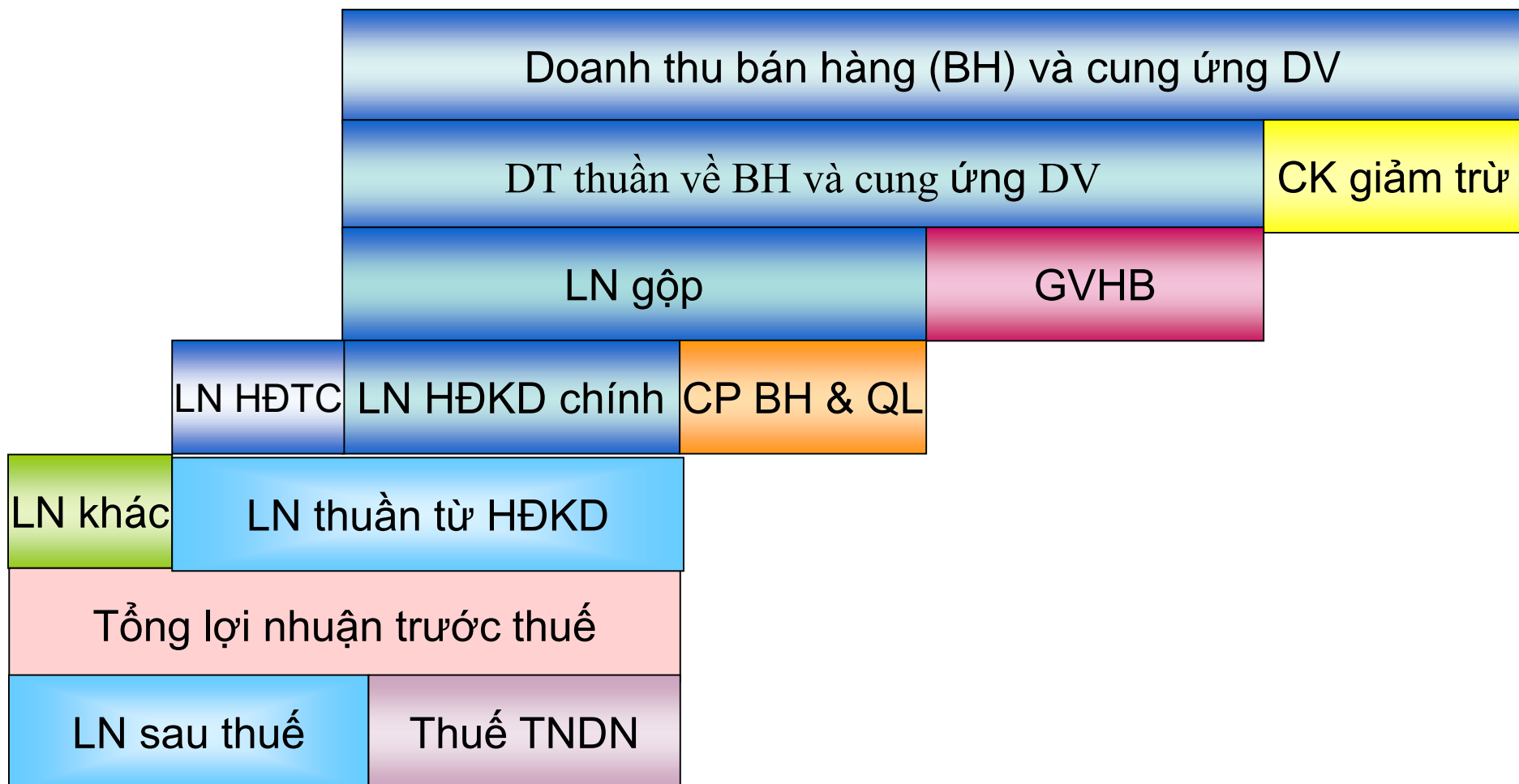
...

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## (The income statement)

---

Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát **tình hình và kết quả kinh doanh** (financial performance) của Doanh nghiệp **trong một thời kỳ nhất định**.



### 1. Tổng doanh thu (Sales)

- Phản ánh **tổng giá trị ban đầu** của khối lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán hoặc cung ứng
- **Tổng doanh thu =  $\sum(p \cdot q)$**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### 2. Các khoản giảm trừ (Deductions)

- Phải ghi giảm trừ vào tổng doanh thu để xác định mức doanh thu DN thực sự được hưởng.
- Bao gồm (theo TT200/2014/TT-BTC):
  - Chiết khấu thương mại
  - Giảm giá hàng bán
  - Giá trị hàng bán bị trả lại



## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### 4. Giá vốn hàng bán (Cost of Goods Sold – COGS)

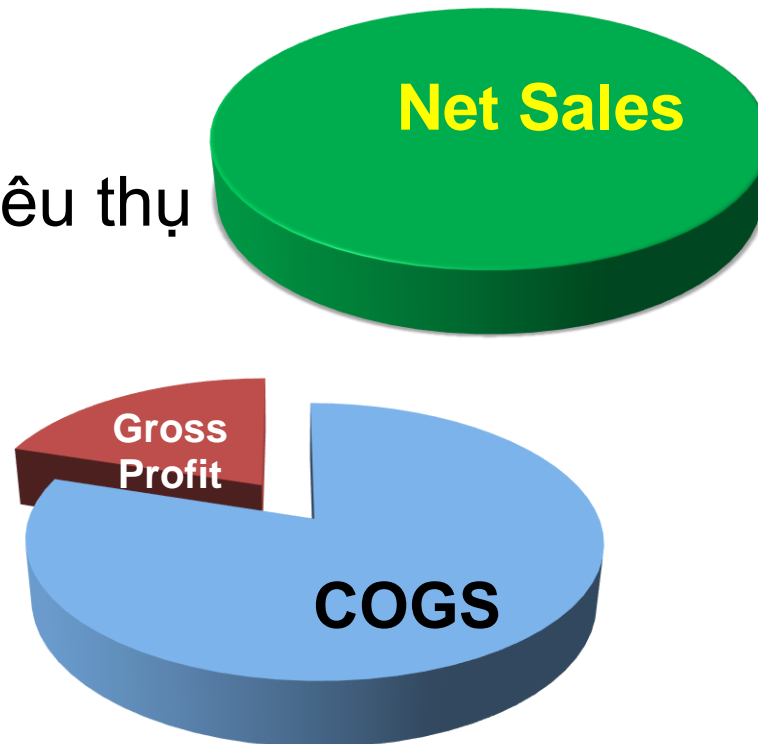
- **Lĩnh vực thương mại:** phản ánh tổng giá mua và chi phí thu mua
- **Lĩnh vực dịch vụ:** những chi phí trực tiếp tạo ra dịch vụ đã cung ứng trong kỳ
- **Lĩnh vực sản xuất:** tổng giá thành sản xuất của khối lượng sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ => chịu tác động trực tiếp của **khối lượng sản phẩm tiêu thụ** và **giá thành sản xuất sản phẩm**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### 5. Lợi nhuận gộp (Gross profit)

**Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán**

- Phụ thuộc vào:
  - Khối lượng sản phẩm tiêu thụ
  - Đơn giá bán
  - Giá vốn đơn vị



### 5. Lợi nhuận gộp (Gross profit)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ suất lợi nhuận gộp} \\ &= \sum_{i=1}^n \left( \frac{\text{LN gộp của SP}_i}{\text{DT của SP}_i} \times \text{Tỷ trọng DT của SP}_i \right) \end{aligned}$$

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### 6. Chi phí bán hàng (Selling expenses)

- Phản ánh tổng số chi phí bán hàng phân bổ cho số sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo, bao gồm cả phần chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ phân bổ cho hàng hoá trong kỳ và chi phí phát sinh kỳ trước *kết chuyển* vào kỳ này.

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Administrative overheads)

- Phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo.

### 8. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ (Operating profit)

- Phần lợi nhuận thu được do tiêu thụ các sản phẩm, hàng hóa dịch vụ thuộc chức năng kinh doanh chính của doanh nghiệp

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### **Doanh thu thuần**

- Giá vốn hàng bán

= **Lợi nhuận gộp**

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý

= **Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

- **Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (không tính chi phí lãi vay)**

Doanh thu từ hoạt động tài chính

- Chi phí cho hoạt động tài chính (không tính chi phí lãi vay)

- = **Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (không tính chi phí lãi vay)**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

- **Lợi nhuận khác**

Thu nhập khác

- Chi phí khác

= **Lợi nhuận khác**



## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

- **Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Earnings Before Interest and Taxes – EBIT)**

Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính (không tính chi phí lãi vay)

+ Lợi nhuận khác

= **Tổng lợi nhuận trước thuế và lãi vay**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

### Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Earnings Before Interest and Taxes – EBIT)

- Phản ánh toàn bộ KQKD của toàn DN, chưa tính tác động của lãi vay và thuế.
- Phản ánh lợi nhuận chung cho nền kinh tế.
- Là cơ sở đánh giá khả năng thanh toán lãi vay.

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

- **Tổng lợi nhuận trước thuế (Earnings Before Taxes – EBT)**

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

- Chi phí lãi vay

= **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

## 3.2 Hệ thống chỉ tiêu phản ánh KQKD

- **Lợi nhuận sau thuế (Earnings After Taxes – EAT)**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- **Chi phí thuế TNDN**

= **Lợi nhuận sau thuế**

Ví dụ: Năm 2015, Công ty A chịu thuế TNDN với thuế suất 20% có thông tin như sau:

- Doanh thu kế toán: 1200 tỷ đồng
- Chi phí kế toán (chưa gồm thuế TNDN): 900 tỷ đồng

Có 4 trường hợp khác biệt giữa LN tính thuế và tính KQKD

**Yêu cầu: xác định EBT, EAT, CP thuế TNDN hiện hành và CP thuế TNDN hoãn lại?**

# CÁC TÌNH HUỐNG PHÁT SINH

ĐVT: tỷ đồng

## n Trường hợp 1:

+ Chi phí khấu hao cho mục đích báo cáo tài chính: 300

+ Chi phí khấu hao cho mục đích thuế: 350

## n Trường hợp 2:

Lô hàng B gửi đi bán theo hóa đơn VAT năm 2015, được xác định tiêu thụ năm 2016 có doanh thu 200, giá vốn 150

## n Trường hợp 3:

Phát sinh thu nhập cổ tức, lãi được chia từ góp vốn liên doanh: 50

## n Trường hợp 4:

Chi phí phát sinh nhưng không được trừ khi tính thuế: 30

# TÌNH HUỐNG 1

## Thuế TNDN hoãn lại phải trả (DTL : Deferred Tax Liabilities)

- $EBT = 1200 - 900 = 300$
- LN chịu thuế:  $1200 - [(900 - 300) + 350] = 250 = 300 - 50$

=> Thuế phải nộp:  $250 * 20\% = 50$

=> Nhận xét: LNCT < EBT do CP khấu hao theo Luật Thuế và cách tính KQKD khác nhau => CL tạm thời: 50

=> thuế phải nộp (20%): giảm 10 tỷ đồng => trì hoãn nộp thuế

# TÌNH HUỐNG 2

## Tài sản thuế TNDN hoãn lại (DTA : Deferred Tax Assets)

- $EBT = 1200 - 900 = 300$
  - LN chịu thuế (2015):  $(1200 + 200) - (900 + 150) = 300 + 50 = 350$
- => Thuế phải nộp (2015):  $350 * 20\% = (300 + 50) * 20\% = 60 + 10 = 70$  tỷ đồng
- => LNCT > EBT do khác nhau về thời điểm ghi nhận tiêu thụ lô hàng B giữa Thuế và BC KQKD => CL tạm thời: 50 => thuế phải nộp (ts: 20%): tăng 10 tỷ đồng => nộp trước thuế



# TÌNH HUỐNG 3

## Chênh lệch vĩnh viễn do thu nhập được miễn thuế

- $EBT = 1200 - 900 = 300$
- LN chịu thuế:  $(1200 - 50) - 900 = 250 = 300 - 50$
- $\Rightarrow$  Thuế phải nộp (2015):  $250 * 20\% = (300 - 50) * 20\%$   
 $= 60 - 10 = 50$  tỷ đồng
- $\Rightarrow LNCT < EBT$  do CLVV  $\rightarrow$  thuế phải nộp 50, giảm 10
- Nhận xét:  $T/EBT = 50/300 = 16,67\%$  khác thuế suất danh nghĩa (20%)

# TÌNH HUỐNG 4

## Chênh lệch vĩnh viễn do chi phí không được khấu trừ thuế

- $EBT = 1200 - 900 = 300$
- LN chịu thuế (2015):  $1200 - (900 - 30) = 300 + 30 = 330$

=> Thuế phải nộp (năm 2015):  $330 * 20\% = 66$  tỷ đồng

=> LNCT > EBT do Chênh lệch vĩnh viễn => thuế phải nộp tăng 6 tỷ đồng

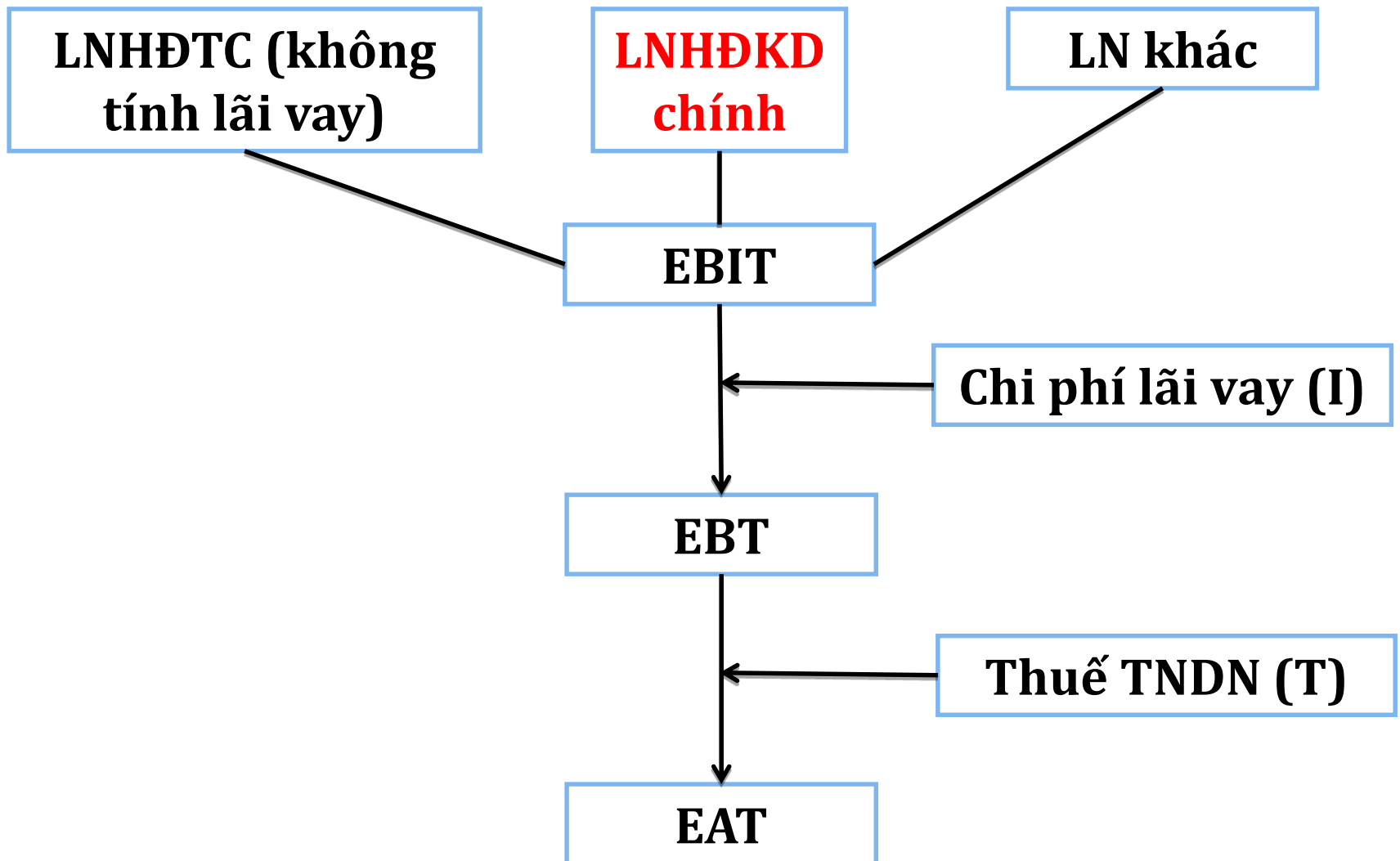
Nhận xét:  $T/EBT = 66/300 = 22\%$  khác thuế suất danh nghĩa (20%)

# Tổng hợp các tình huống

Chỉ tiêu	TH1	TH2	TH3	TH4
EBT	300	300	300	300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	70	50	66
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10	-10	0	0
EAT = EBT - T	240	240	250	234

Câu hỏi: Nhận xét T/EBT trong tình huống có và không có chênh lệch vĩnh viễn?

### 3.3 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh



## 3.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh

### Phân tích cơ cấu lợi nhuận

- Sắp xếp lại BCKQKD theo từng loại LN (LN hoạt động kinh doanh chính/hoạt động tài chính/hoạt động khác)
- So sánh sự biến động của các bộ phận LN qua các kỳ theo số tuyệt đối và tỷ trọng để thấy được sự biến động của kết quả kinh doanh

So sánh giữa các kỳ với nhau  
Đánh giá **KQKD** của **DN** chi tiết và chính xác hơn

## 3.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh

### Phân tích theo chiều ngang (Horizontal Analysis)

- Sắp xếp lại BCKQKD theo từng loại LN (LN hoạt động kinh doanh chính/hoạt động tài chính/hoạt động khác)
- So sánh sự biến động của các chỉ tiêu DT, CP, LN qua các kỳ theo số tuyệt đối và số tương đối để thấy được sự biến động của kết quả kinh doanh

So sánh giữa các kỳ với nhau  
Đánh giá **xu hướng phát triển** của kết quả kinh doanh

Mức tăng, giảm = Chỉ tiêu kỳ này - Chỉ tiêu kỳ trước

Tốc độ tăng giảm (%) = (Chỉ tiêu kỳ này/ Chỉ tiêu kỳ trước) - 1

# Phân tích xu hướng biến động kết quả kinh doanh của Vinamilk giai đoạn 2012 – 2014 (ĐVT: tỷ đồng)

S t t	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Mức tăng/giảm		% tăng giảm	
					2013/ 2012	2014/ 2013	2013/ 2012	2014/ 2013
1	Doanh thu	27,337	31,764	33,069	4,427	1,305	16.19%	4.11%
2	Các khoản giảm trừ	(540)	(638)	(678)	97	40	18.04%	6.30%
1	Doanh thu thuần	26,797	31,127	32,391	4,330	1,265	16.16%	4.06%
2	Giá vốn hàng bán	(17,742)	(20,014)	(20,670)	2,272	656	12.81%	3.28%
3	Lợi nhuận gộp	9,055	11,113	11,721	2,058	608	22.72%	5.47%
4	Chi phí bán hàng	(2,346)	(3,277)	(4,357)	931	1,080	39.67%	32.97%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(484)	(564)	(609)	80	45	16.47%	7.95%
6	Lợi nhuận từ HĐKD chính	6,225	7,273	6,756	1,047	(517)	16.82%	-7.10%
7	Doanh thu hoạt động tài chính	474	506	581	32	75	6.79%	14.88%
8	Chi phí tài chính (không tính lãi vay)	(96)	(90)	(20)	(7)	(70)	6.86%	77.97%
9	LN từ HĐ TC (không tính lãi vay)	378	416	562	39	145	10.26%	34.86%
10	Thu nhập khác	462	356	301	(106)	(55)	-22.98%	-15.46%
11	Chi phí khác	(174)	(98)	(74)	(76)	(24)	43.74%	24.64%
12	Lợi nhuận khác	288	258	227	(30)	(31)	-10.40%	-11.97%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay	6,890	7,947	7,544	1,056	(402)	15.33%	-5.06%
14	Chi phí lãi vay	(3)	0	(7)	(3)	7	-100.00%	100.00%
15	LN trước thuế	6,887	7,947	7,537	1,059	(410)	15.38%	-5.16%
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,134)	(1,482)	(1,574)	348	92	30.66%	6.23%
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	7	35	(25)	28	-77.66%	386.27%
18	Lợi nhuận sau thuế	5,786	6,472	5,998	686	(474)	11.86%	-7.32%

## 3.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh

**Bạn nhận xét gì về xu hướng biến động của:**

- **Doanh thu thuần** từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của Vinamilk giai đoạn 2012 – 2014?
- **Tổng lợi nhuận trước thuế và lãi vay** của công ty (EBIT)?
- **Lợi nhuận trước thuế** (EBT) của công ty?
- **Lợi nhuận sau thuế** (EAT) của công ty?



## 3.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh

### Phân tích theo chiều dọc (Vertical Analysis)

- Sắp xếp lại bảng KQKD theo từng bộ phận lợi nhuận.
- Chia từng yếu tố chi phí, thu nhập, lợi nhuận cho doanh thu thuần.
- So sánh mức CP, LN trên 100 đồng DTT kỳ này so với kỳ trước

J Đánh giá hiệu quả trong việc tiết kiệm CP (hoạt động kinh doanh chính)

J Đánh giá mức đóng góp của các bộ phận LN vào tỷ suất LN trên DT của DN

J Đo lường khả năng trả lãi vay của DN

# Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

PT các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất LN trên doanh thu

Tỷ suất LN gộp trên doanh thu

Tỷ suất LN HĐKD chính trên doanh thu

Tỷ suất LN trước thuế và lãi vay trên doanh thu

Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu

Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu

# Phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí của Vinamilk giai đoạn 2012 - 2014

s t t	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Tỷ lệ trên doanh thu			So sánh % trên doanh thu	
					2012	2013	2014	2013/ 2012	2014/ 2013
1	Doanh thu thuần	26,797	31,127	32,391					
2	Giá vốn hàng bán	(17,742)	(20,014)	(20,670)	66.21%	64.30%	63.81%	-1.91%	-0.48%
3	Lợi nhuận gộp	9,055	11,113	11,721	33.79%	35.70%	36.19%	1.91%	0.48%
4	Chi phí bán hàng	(2,346)	(3,277)	(4,357)	8.75%	10.53%	13.45%	1.77%	2.92%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(484)	(564)	(609)	1.81%	1.81%	1.88%	0.00%	0.07%
6	Lợi nhuận từ HĐKD chính	6,225	7,273	6,756	23.23%	23.36%	20.86%	0.13%	-2.51%
7	Doanh thu hoạt động tài chính	474	506	581	1.77%	1.63%	1.79%	-0.14%	0.17%
8	Chi phí tài chính (không tính lãi vay)	(96)	(90)	(20)	0.36%	0.29%	0.06%	-0.07%	-0.23%
9	LN từ HĐ TC (không tính lãi vay)	378	416	562	1.41%	1.34%	1.73%	-0.07%	0.40%
10	Thu nhập khác	462	356	301	1.72%	1.14%	0.93%	-0.58%	-0.21%
11	Chi phí khác	(174)	(98)	(74)	0.65%	0.31%	0.23%	-0.34%	-0.09%
12	Lợi nhuận khác	288	258	227	1.07%	0.83%	0.70%	-0.25%	-0.13%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay	6,890	7,947	7,544	25.71%	25.53%	23.29%	-0.18%	-2.24%
14	Chi phí lãi vay	(3)	0	(7)	0.01%	0.00%	0.02%	-0.01%	0.02%
15	LN trước thuế	6,887	7,947	7,537	25.70%	25.53%	23.27%	-0.17%	-2.26%
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,134)	(1,482)	(1,574)	4.23%	4.76%	4.86%	0.53%	0.10%
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	7	35	0.12%	0.02%	0.11%	-0.10%	0.09%
18	Lợi nhuận sau thuế	5,786	6,472	5,998	21.59%	20.79%	18.52%	-0.80%	-2.28%

## 3.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh

**Bạn có nhận xét gì về:**

- **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay** trên doanh thu của Vinamilk?
- **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế** trên doanh thu?
- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế** trên doanh thu (ROS)?

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

Ø Phân tích doanh thu BH và CCDV là đánh giá quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của DN

➤ Công thức doanh thu:

$$DT \text{ bán hàng} = \sum (SL \text{ bán hàng từng loại sp} \times GB \text{ từng loại sp})$$

➤ Doanh thu chịu sự tác động của 2 nhân tố:

- **Sản lượng tiêu thụ**
- **Giá bán bình quân đơn vị**

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

- Doanh thu kỳ gốc:

$$S_0 = \sum(q_0 \times p_0)$$

- Doanh thu kỳ nghiên cứu:

$$S_1 = \sum(q_1 \times p_1)$$

- Mức biến động doanh thu:  $\Delta S = S_1 - S_0$

- Tỷ lệ biến động doanh thu:  $\% \Delta S = \frac{\Delta S}{S_0}$

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

Trường hợp 1: Có đầy đủ thông tin P và Q

Loại sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ		Giá bán		Doanh thu (tỷ VND)	
			VND/kg	VND/lit		
	2013	2014	2013	2014	2013	2014
Đường (ngàn tấn)	123,88	124,19	13.263	11.821	1.643	1.468
Sữa (triệu lít)	131	193	16.183	16.295	2.120	3.145

(Nguồn: Nguồn BCTN 2014 của Đường Quảng Ngãi. Số liệu được làm tròn)

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

### Sử dụng phương pháp số chênh lệch

◆ Mức biến động doanh thu do tác động của lượng bán:

$$\Delta S(Q) = (Q_1 - Q_0) \times P_0$$

◆ Mức biến động doanh thu do tác động của giá bán:

$$\Delta S(P) = (P_1 - P_0) \times Q_0$$



## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

**Bước 1: Xác định mức biến động và tỷ lệ biến động của doanh thu**

**Doanh thu năm 2013:**

$$123,88 \times 10^6 \times 13.263 + 131 \times 10^6 \times 16.183 = 3.763 \text{ (tỷ VND)}$$

**Doanh thu năm 2014:**

$$124,19 \times 10^6 \times 11.821 + 193 \times 10^6 \times 16.295 = 4.613 \text{ (tỷ VND)}$$

**Mức biến động doanh thu:**

$$4.613 - 3.763 = 850 \text{ (tỷ VND)}$$

**Tỷ lệ biến động doanh thu:**

$$850/3.763 = 22,58\%$$

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

### Bước 2: Xác định mức tác động của các nhân tố

**Mức biến động doanh thu do tác động của lượng bán:**

$$(124,19 - 123,88) \times 10^6 \times 13.263 + (193 - 131) \times 10^6 \times 16.183 = 1007,46 \text{ (tỷ VND)}$$

**Mức biến động doanh thu do tác động của giá bán:**

$$124,19 \times 10^6 \times (11.821 - 13.263) + 193 \times 10^6 \times (16.295 - 16.183) = -157,47 \text{ (tỷ VND)}$$

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

Bảng tổng hợp tác động của các nhân tố tới biến động doanh thu của công ty QNS năm 2014 so với năm 2013

Nhân tố tác động	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>Do sản lượng tiêu thụ thay đổi</b> (sản lượng đường bán ra tăng 0.31 ngàn tấn, sản lượng sữa bán ra tăng 62 triệu lít)	1007,46 (tỷ VND)	26,77% (1007,46/3763)
<b>Do giá bán thay đổi</b> (giá bán đường giảm 1442 VND/kg, giá bán sữa tăng 112 VND/kg)	-157,47 (tỷ VND)	-4,57% (-172,14/3763)
<b>Tổng hợp tác động</b>	850 (tỷ VND)	22,58%

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

Trường hợp 2: Không có đầy đủ thông tin P và Q

Sử dụng phương pháp chỉ số

$$I(S) = \frac{\sum(q_1 p_1)}{\sum(q_0 p_0)} = I(q) \times I(p)$$

Trong đó:

$$I(q) = \frac{\sum(q_1 p_0)}{\sum(q_0 p_0)}$$

$$I(p) = \frac{\sum(q_1 p_1)}{\sum(q_1 p_0)}$$

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

### Sử dụng phương pháp chỉ số

Từ  $I(q) \Rightarrow \% \Delta q = I(q) - 1$

- **Mức độ ảnh hưởng của lượng bán đến doanh thu:**

$$\Delta S_{(\Delta q)} = \sum(q_1 \times p_0) - \sum(q_0 \times p_0) = S_0 \times (I(q) - 1)$$

Từ  $I(p) \Rightarrow \% \Delta p = I(p) - 1$

- **Mức độ ảnh hưởng của giá bán đến doanh thu:**

$$\Delta S_{(\Delta p)} = \sum(q_1 \times p_1) - \sum(q_1 \times p_0) = S_1 - \frac{S_1}{I_p}$$

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

**Ví dụ 2: (Bài 20, SGT trang 334 – tái bản lần 3)**

**Công ty RP có một số thông tin như sau:**

- Doanh thu thuần năm 2014: 9624 tỷ đồng, năm 2015: 9980 tỷ đồng
- Giá bán các sản phẩm tiêu thụ năm 2015 trung bình giảm 3% so với năm 2014

**Yêu cầu: Phân tích biến động doanh thu thuần năm 2015 so với năm 2014.**

## 3.4 Phân tích doanh thu BH và CCDV

**Bài giải: (sử dụng phương pháp chỉ số)**

**Tính các chỉ số:**

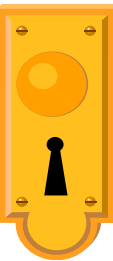
✓ Chỉ số giá bán:  $I(p) = 1 + (-3\%) = 0,97$

✓ Chỉ số lượng bán:  $I(q) = \frac{S_1/S_0}{I(p)} = \frac{9980/9624}{0,97} = 1,0691$

⇒ Lượng bán bình quân của DN năm 2015 tăng 6,91% so với năm 2014.

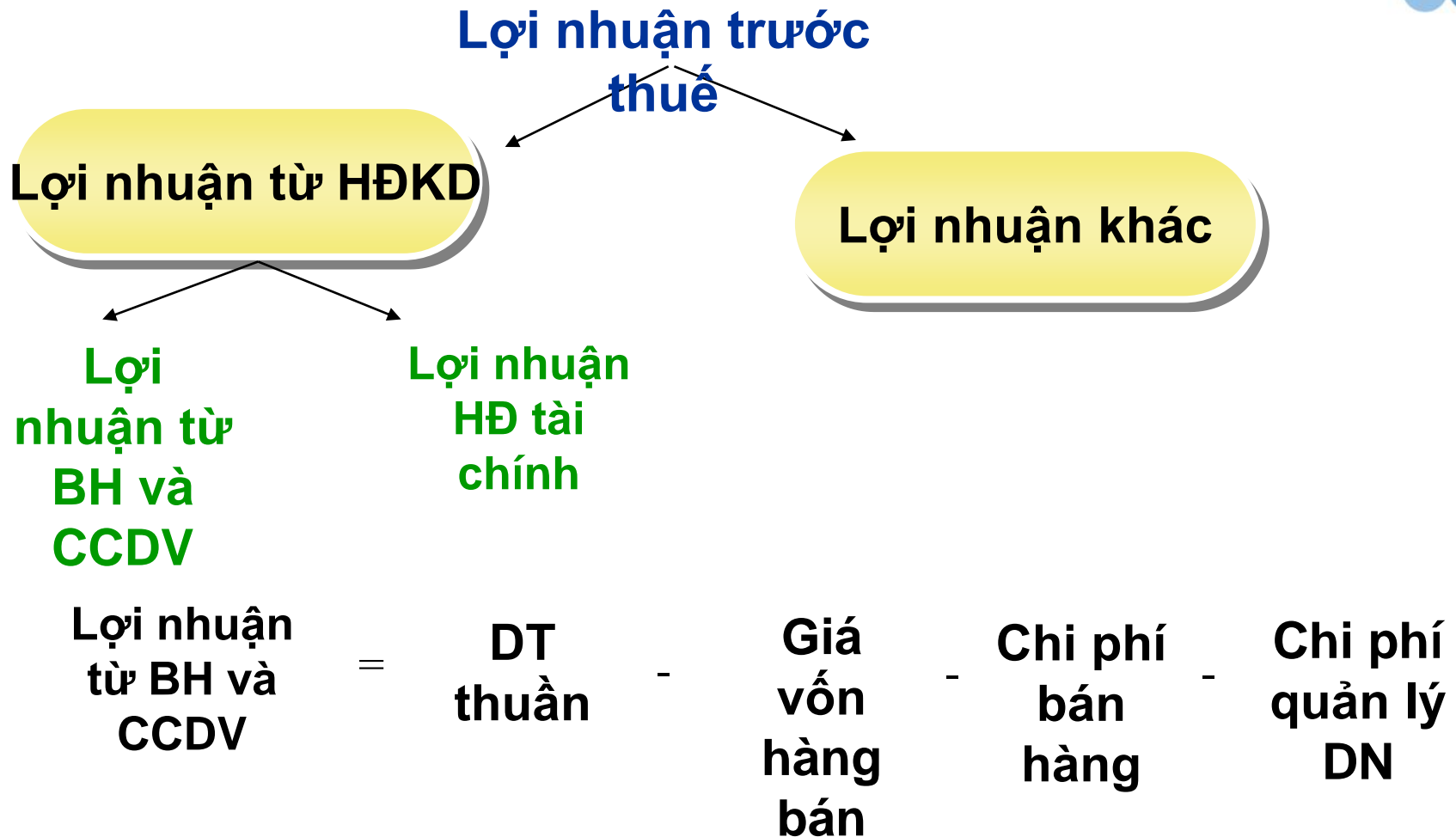
## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

**Lợi nhuận HĐKD chính** (LN từ bán hàng và cung cấp dịch vụ) là chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng đến khả năng phát triển bền vững và ổn định của doanh nghiệp





# Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính



## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính


### Phân tích lợi nhuận HĐKD chính

- Phân tích tổng quan tình hình lợi nhuận

Mức tăng (giảm) = Lợi nhuận thực hiện *(kỳ này)* - Lợi nhuận kế hoạch *(kỳ gốc)*

$$\text{Tốc độ tăng (giảm)} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện (kỳ này)}}{\text{Lợi nhuận kế hoạch (kỳ gốc)}} - 1$$

## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

 
$$\text{LNHĐKD chính} = \text{DTT} * \frac{\text{LNHĐKD chính}}{\text{DTT}}$$
$$= \text{DTT} * \text{Tỷ suất LNHĐKD chính trên DTT}$$

 
$$\Delta \text{LNHĐKD chính (DTT)} = \Delta \text{DTT} * \text{Tỷ suất LNHĐKD chính trên DTT}$$
*kỳ gốc*

 
$$\Delta \text{LNHĐKD chính (HQTKCP)} = \Delta \text{Tỷ suất LNHĐKD chính trên DTT} * \text{DTT}$$
*kỳ nghiên cứu*

## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

### □ Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

$$\begin{aligned} \text{LN từ BH\&CCDV} &= \text{DTT} - \text{GVHB} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN} \\ &= \text{DTT} * (1 - \% \text{GVHB} - \% \text{CPBH} - \% \text{CPQL}) \\ &= \text{DTT} * (\% \text{LN gộp} - \% \text{CPBH} - \% \text{CPQL}) \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\text{GVHB} = \text{DTT} \cdot \frac{\text{GVHB}}{\text{DTT}} = \text{DTT} \cdot \% \text{GVHB}$$

$$\text{CPBH} = \text{DTT} \cdot \frac{\text{CPBH}}{\text{DTT}} = \text{DTT} \cdot \% \text{CPBH}$$

$$\text{CPQL} = \text{DTT} \cdot \frac{\text{CPQL}}{\text{DTT}} = \text{DTT} \cdot \% \text{CPQL}$$

$$\% \text{ LN gộp} = \frac{\text{LN gộp}}{\text{DTT}}$$

## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

### Ø Ảnh hưởng của doanh thu thuần:

$$\Delta \text{LN}(\text{DTT}) = (\text{DTT}_1 - \text{DTT}_0) \times (\% \text{LNG}_0 - \% \text{CPBH}_0 - \% \text{CPQL}_0)$$

### Ø Ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí:

- Ảnh hưởng của tỉ lệ lợi nhuận gộp:

$$\Delta \text{LN}(\text{LNG}) = \text{DTT}_1 \times (\% \text{LNG}_1 - \% \text{LNG}_0)$$

- Ảnh hưởng của tỉ lệ chi phí bán hàng:

$$\Delta \text{LN}(\text{CPBH}) = - \text{DTT}_1 \times (\% \text{CPBH}_1 - \% \text{CPBH}_0)$$

- Ảnh hưởng của tỉ lệ chi phí quản lý DN:

$$\Delta \text{LN}(\text{CPQL}) = - \text{DTT}_1 \times (\% \text{CPQL}_1 - \% \text{CPQL}_0)$$

Tổng hợp  $\Delta \text{LN} = \Delta \text{LN}(\text{DTT}) + \Delta \text{LN}(\text{LNG}) + \Delta \text{LN}(\text{CPBH}) + \Delta \text{LN}(\text{CPQL})$

### 3.5 BẢNG PHÂN TÍCH LN HĐKD CHÍNH

Chỉ tiêu	N-1	N	% / DTT		So sánh		Mức độ ảnh hưởng của	
			N-1	N	Số tiền	% / DTT	DTT	HQTK CP
1. DTT								
2. GVHB								
3. LNG								
4. CPBH								
5. CPQL								
6. LN HĐKD chính								

## 3.5 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính

Ảnh hưởng của DT và hiệu quả tiết kiệm CP đến CP HĐKD chính

$$\text{Chi phí HĐKD chính} = \text{DTT} * \frac{\text{CP HĐKD chính}}{\text{DTT}} = \text{DTT} * \% \text{ CP HĐKD chính}$$

### 1. Qui mô: DT bán hàng

$$\begin{array}{l} \text{Mức tăng} \\ \text{(giảm) CP} \\ \text{do ảnh} \\ \text{hưởng của} \\ \text{DTT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức tăng} \\ \text{(giảm) DTT} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ CP trên} \\ \text{DTT kỳ gốc} \end{array}$$

### 2. Hiệu quả tiết kiệm chi phí

$$\begin{array}{l} \text{Mức tăng} \\ \text{(giảm) CP} \\ \text{do hiệu quả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức tăng} \\ \text{(giảm) tỷ lệ} \\ \text{CP trên DTT} \end{array} * \begin{array}{l} \text{DTT kỳ nghiên} \\ \text{cứu} \end{array}$$

# Phân tích khả năng thanh toán lãi vay

---

$$\text{HS KNTT lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Tiêu chuẩn: > 1

Câu hỏi: Nhận định nếu HS KNTT lãi vay = 1?



# LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

---

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – trích lập Q.KTPL}}{\text{Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ}}$$

- ✓ Chỉ tiêu dành riêng cho công ty cổ phần
- ✓ Được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh
- ✓ Phản ánh mức lợi nhuận tính trên 1 cổ phiếu thường

# LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

---

LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – Trích lập Q.KTPL

$$\begin{array}{l} \text{Lãi suy} \\ \text{giảm trên} \\ \text{cổ phiếu} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng cổ} \\ \text{phiếu BQ bình} \\ \text{quân đang lưu} \\ \text{hành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng cổ phiếu} \\ \text{dự kiến được phát} \\ \text{hành thêm} \end{array}}$$

- ✓ Chỉ tiêu dành riêng cho công ty cổ phần
- ✓ Được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh
- ✓ Phản ánh mức lợi nhuận tính trên 1 cổ phiếu thường